

**NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG  
VIỆT NAM**

Số: **910** /HĐQT-NHCT-VPHĐQT1

V/v: Công bố thông tin Báo cáo định kỳ tình hình  
thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp phát  
hành ra công chúng (kỳ báo cáo từ ngày  
01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **26** tháng 07 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

- Mã chứng khoán: CTG
- Địa chỉ : 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 39421030
- Email: investor@vietinbank.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) công bố thông tin Báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng, kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 (*Chi tiết đính kèm*).

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của VietinBank vào ngày **26** /07/2022 tại đường dẫn <https://investor.vietinbank.vn>.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhân:**

- Như trên;
- Lưu: VP, VPHĐQT1.

**Tài liệu đính kèm:** 

- Báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng (kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022).

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Trần Minh Bình**

Số: 909 /BC-HĐQT-KDVT2

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

### BÁO CÁO

**Định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Căn cứ quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 19 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank") xin gửi tới Quý Cơ quan nội dung báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu do VietinBank phát hành ra công chúng, cụ thể như sau:

**1. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu phát hành ra công chúng**

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm.

**2. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu phát hành ra công chúng theo nhà đầu tư**

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: KDVT2, VP HĐQT1

Người đại diện theo pháp luật  
Chủ tịch HĐQT



Trần Minh Bình

# NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

## Phụ lục 01: Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu phát hành ra công chúng (Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

Đơn vị: đồng

| STT | Kỳ hạn | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Số dư đầu kỳ ngày 01.01.2022 |     | Thanh toán trong kỳ |                 | Dư nợ cuối kỳ ngày 30.06.2022 |     | Mã trái phiếu |
|-----|--------|----------------|--------------|------------------------------|-----|---------------------|-----------------|-------------------------------|-----|---------------|
|     |        |                |              | Gốc                          | Lãi | Gốc                 | Lãi(*)          | Gốc                           | Lãi |               |
| 1   | 10 năm | 14/11/2017     | 14/11/2027   | 2,000,000,000,000            |     |                     |                 | 2,000,000,000,000             |     | CTG1727T2/01  |
| 2   | 10 năm | 14/12/2017     | 14/12/2027   | 2,200,000,000,000            |     |                     |                 | 2,200,000,000,000             |     | CTG1727T2/02  |
| 3   | 10 năm | 29/06/2018     | 29/06/2028   | 2,435,100,000,000            |     |                     | 155.237.625.000 | 2,435,100,000,000             |     | CTG1828T2/01  |
| 4   | 10 năm | 27/09/2019     | 27/09/2029   | 2,000,000,000,000            |     |                     |                 | 2,000,000,000,000             |     | CTG1929T2/01  |
| 5   | 10 năm | 29/10/2019     | 29/10/2029   | 500,000,000,000              |     |                     |                 | 500,000,000,000               |     | CTG1929T2/02  |
| 6   | 08 năm | 30/07/2020     | 30/07/2028   | 3,500,000,000,000            |     |                     |                 | 3,500,000,000,000             |     | CTG2028T2/01  |
| 7   | 10 năm | 30/07/2020     | 30/07/2030   | 3,500,000,000,000            |     |                     |                 | 3,500,000,000,000             |     | CTG2030T2/01  |
| 8   | 08 năm | 24/09/2020     | 24/09/2028   | 1,176,770,000,000            |     |                     |                 | 1,176,770,000,000             |     | CTG2028T2/02  |
| 9   | 10 năm | 24/09/2020     | 24/09/2030   | 1,282,450,000,000            |     |                     |                 | 1,282,450,000,000             |     | CTG2030T2/02  |
| 10  | 8 năm  | 18/11/2021     | 18/11/2029   | 3,020,710,000,000            |     |                     |                 | 3,020,710,000,000             |     | CTG2129T2     |
| 11  | 10 năm | 18/11/2021     | 18/11/2031   | 3,492,200,000,000            | 0   |                     |                 | 3,492,200,000,000             |     | CTG2131T2     |
|     |        |                |              | 25,107,230,000,000           | 0   | 0                   | 155.237.625.000 | 25,107,230,000,000            | 0   | Tổng cộng     |

(\*)Ghi chú: Số dư lãi đầu kỳ và cuối kỳ bằng 0 do lãi trái phiếu thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần. Trong kỳ chỉ phát sinh lãi thanh toán với Trái phiếu CTG1828T2/01

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

# NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

## Phụ lục 02: Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu phát hành ra công chúng theo nhà đầu tư (Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

| STT | Loại Nhà đầu tư        | Dư nợ đầu kỳ      |          | Thay đổi trong kỳ |          | Dư nợ cuối kỳ     |          |
|-----|------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|     |                        | Giá trị           | Tỷ trọng | Giá trị           | Tỷ trọng | Giá trị           | Tỷ trọng |
| (1) | CTG1727T2/01           |                   |          |                   |          |                   |          |
| I   | Nhà đầu tư trong nước  | 2.000.000.000.000 | 100,0%   | 0                 | 0%       | 2,000,000,000,000 | 100.0%   |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức  | 1.173.100.000.000 | 58,7%    | 0                 | 0.0%     | 1,173,100,000,000 | 58.7%    |
|     | a) Tổ chức tín dụng    | 377.500.000.000   | 18,9%    | 0                 | 0.0%     | 377,500,000,000   | 18.9%    |
|     | b) Quỹ đầu tư          | 255.000.000.000   | 12,8%    | 0                 | 0.0%     | 255,000,000,000   | 12.8%    |
|     | c) Công ty chứng khoán | 7.460.000.000     | 0,4%     | 50,100,000,000    | 2.5%     | 57,560,000,000    | 2.9%     |
|     | d) Công ty bảo hiểm    | 100.000.000.000   | 5,0%     | 0                 | 0.0%     | 100,000,000,000   | 5.0%     |
|     | đ) Các tổ chức khác    | 433.140.000.000   | 21,7%    | -50,100,000,000   | -2.5%    | 383,040,000,000   | 19.2%    |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân     | 826.900.000.000   | 41,3%    | 0                 | 0.0%     | 826,900,000,000   | 41.3%    |
| II  | Nhà đầu tư nước ngoài  | 0                 | 0,0%     | 0                 | 0%       | 0                 | 0.0%     |
|     | Tổng CTG1727T2/01      | 2.000.000.000.000 | 100,0%   | 0                 | 0%       | 2,000,000,000,000 | 100.0%   |
| (2) | CTG1727T2/02           |                   |          |                   |          |                   |          |
| I   | Nhà đầu tư trong nước  | 2.200.000.000.000 | 100,0%   | 0                 | 0.0%     | 2,200,000,000,000 | 100.0%   |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức  | 1.337.930.000.000 | 60,8%    | 0                 | 0.0%     | 1,337,930,000,000 | 60.8%    |
|     | a) Tổ chức tín dụng    | 591.500.000.000   | 26,9%    | 0                 | 0.0%     | 591,500,000,000   | 26.9%    |
|     | b) Quỹ đầu tư          | 20.000.000.000    | 0,9%     | 0                 | 0.0%     | 20,000,000,000    | 0.9%     |
|     | c) Công ty chứng khoán | 400.000.000       | 0,0%     | 29,000,000,000    | 1.3%     | 29,400,000,000    | 1.3%     |
|     | d) Công ty bảo hiểm    | 175.000.000.000   | 8,0%     | 0                 | 0.0%     | 175,000,000,000   | 8.0%     |
|     | đ) Các tổ chức khác    | 551.030.000.000   | 25,0%    | -29,000,000,000   | -1.3%    | 522,030,000,000   | 23.7%    |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân     | 862.070.000.000   | 39,2%    | 0                 | 0.0%     | 862,070,000,000   | 39.2%    |
| II  | Nhà đầu tư nước ngoài  | 0                 | 0,0%     | 0                 | 0.0%     | 0                 | 0.0%     |
|     | Tổng CTG1727T2/02      | 2.200.000.000.000 | 100,0%   | 0                 | 0%       | 2,200,000,000,000 | 100.0%   |
| (3) | CTG1828T2/01           |                   |          |                   |          |                   |          |
| I   | Nhà đầu tư trong nước  | 2.435.100.000.000 | 100,0%   | 0                 | 0.0%     | 2,435,100,000,000 | 100.0%   |

| STT | Loại Nhà đầu tư          | Dư nợ đầu kỳ             |               | Thay đổi trong kỳ |             | Dư nợ cuối kỳ            |               |
|-----|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------|--------------------------|---------------|
|     |                          | Giá trị                  | Tỷ trọng      | Giá trị           | Tỷ trọng    | Giá trị                  | Tỷ trọng      |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức    | 1.639.530.000.000        | 67,3%         | 13,900,000,000    | 0.6%        | 1,653,430,000,000        | 67.9%         |
|     | a) Tổ chức tín dụng      | 800.000.000.000          | 32,9%         | 100,000,000,000   | 4.1%        | 900,000,000,000          | 37.0%         |
|     | b) Quỹ đầu tư            | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | c) Công ty chứng khoán   | 19.850.000.000           | 0,8%          | 165,510,000,000   | 6.8%        | 185,360,000,000          | 7.6%          |
|     | d) Công ty bảo hiểm      | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | đ) Các tổ chức khác      | 819.680.000.000          | 33,7%         | -251,610,000,000  | -10.3%      | 568,070,000,000          | 23.3%         |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân       | 795.570.000.000          | 32,7%         | -13,900,000,000   | -0.6%       | 781,670,000,000          | 32.1%         |
| II  | Nhà đầu tư nước ngoài    | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | <b>Tổng CTG1828T2/01</b> | <b>2.435.100.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>0</b>          | <b>0%</b>   | <b>2,435,100,000,000</b> | <b>100.0%</b> |
| (4) | <b>CTG1929T2/01</b>      |                          |               |                   |             |                          |               |
| I   | Nhà đầu tư trong nước    | 1.977.500.000.000        | 98,9%         | 0                 | 0.0%        | 1,977,500,000,000        | 98.9%         |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức    | 724.270.000.000          | 36,2%         | -30,000,000       | 0.0%        | 724,240,000,000          | 36.2%         |
|     | a) Tổ chức tín dụng      | 12.090.000.000           | 0,6%          | 0                 | 0.0%        | 12,090,000,000           | 0.6%          |
|     | b) Quỹ đầu tư            | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | c) Công ty chứng khoán   | 24.520.000.000           | 1,2%          | 101,490,000,000   | 5.1%        | 126,010,000,000          | 6.3%          |
|     | d) Công ty bảo hiểm      | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | đ) Các tổ chức khác      | 687.660.000.000          | 34,4%         | -101,520,000,000  | -5.1%       | 586,140,000,000          | 29.3%         |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân       | 1.253.230.000.000        | 62,7%         | 30,000,000        | 0.0%        | 1,253,260,000,000        | 62.7%         |
| II  | Nhà đầu tư nước ngoài    | 22.500.000.000           | 1,1%          | 0                 | 0.0%        | 22,500,000,000           | 1.1%          |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức    | 10.000.000.000           | 0,5%          | 0                 | 0.0%        | 10,000,000,000           | 0.5%          |
|     | a) Tổ chức tín dụng      | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | b) Quỹ đầu tư            | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | c) Công ty chứng khoán   | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | d) Công ty bảo hiểm      | 0                        | 0,0%          | 0                 | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|     | đ) Các tổ chức khác      | 10.000.000.000           | 0,5%          | 0                 | 0.0%        | 10,000,000,000           | 0.5%          |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân       | 12.500.000.000           | 0,6%          | 0                 | 0.0%        | 12,500,000,000           | 0.6%          |
|     | <b>Tổng CTG1929T2/01</b> | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>0</b>          | <b>0.0%</b> | <b>2,000,000,000,000</b> | <b>100.0%</b> |
| (5) | <b>CTG1929T2/02</b>      |                          |               |                   |             |                          |               |
| I   | Nhà đầu tư trong nước    | 499.000.000.000          | 99,8%         | 0                 | 0.0%        | 499,000,000,000          | 99.8%         |

| STT        | Loại Nhà đầu tư                  | Dư nợ đầu kỳ             |               | Thay đổi trong kỳ  |             | Dư nợ cuối kỳ            |               |
|------------|----------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------|-------------|--------------------------|---------------|
|            |                                  | Giá trị                  | Tỷ trọng      | Giá trị            | Tỷ trọng    | Giá trị                  | Tỷ trọng      |
| 1          | Nhà đầu tư có tổ chức            | 357.510.000.000          | 71,5%         | 0                  | 0.0%        | 357,510,000,000          | 71.5%         |
|            | a) Tổ chức tín dụng              | 0                        | 0,0%          | 50,000,000,000     | 10.0%       | 50,000,000,000           | 10.0%         |
|            | b) Quỹ đầu tư                    | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|            | c) Công ty chứng khoán           | 280.000.000              | 0,1%          | 2,330,000,000      | 0.5%        | 2,610,000,000            | 0.5%          |
|            | d) Công ty bảo hiểm              | 150.000.000.000          | 30,0%         | 0                  | 0.0%        | 150,000,000,000          | 30.0%         |
|            | đ) Các tổ chức khác              | 207.230.000.000          | 41,4%         | -52,330,000,000    | -10.5%      | 154,900,000,000          | 31.0%         |
| 2          | Nhà đầu tư cá nhân               | 141.490.000.000          | 28,3%         | 0                  | 0.0%        | 141,490,000,000          | 28.3%         |
| <b>II</b>  | <b>Nhà đầu tư nước ngoài</b>     | <b>1.000.000.000</b>     | <b>0,2%</b>   | <b>0</b>           | <b>0.0%</b> | <b>1,000,000,000</b>     | <b>0.2%</b>   |
| 1          | Nhà đầu tư có tổ chức            | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
| 2          | Nhà đầu tư cá nhân               | 1.000.000.000            | 0,2%          | 0                  | 0.0%        | 1,000,000,000            | 0.2%          |
|            | <b>Tổng CTG1929T2/02</b>         | <b>500.000.000.000</b>   | <b>100,0%</b> | <b>0</b>           | <b>0.0%</b> | <b>500,000,000,000</b>   | <b>100.0%</b> |
| <b>(6)</b> | <b>CTG2028T2/01</b>              |                          |               |                    |             |                          |               |
| <b>I</b>   | <b>Nhà đầu tư trong nước</b>     | <b>3.487.350.000.000</b> | <b>99,6%</b>  | <b>0</b>           | <b>0.0%</b> | <b>3,487,350,000,000</b> | <b>99.6%</b>  |
| 1          | Nhà đầu tư có tổ chức            | 1.177.000.000.000        | 33,6%         | 126,140,000,000    | 3.6%        | 1,303,140,000,000        | 37.2%         |
|            | a) Tổ chức tín dụng              | 1.083.000.000.000        | 30,9%         | -1,055,020,000,000 | -30.1%      | 27,980,000,000           | 0.8%          |
|            | b) Quỹ đầu tư                    | 4.000.000.000            | 0,1%          | 26,000,000,000     | 0.7%        | 30,000,000,000           | 0.9%          |
|            | c) Công ty chứng khoán           | 60.000.000.000           | 1,7%          | 111,740,000,000    | 3.2%        | 171,740,000,000          | 4.9%          |
|            | d) Công ty bảo hiểm              | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|            | đ) Các tổ chức khác              | 30.000.000.000           | 0,9%          | 1,043,420,000,000  | 29.8%       | 1,073,420,000,000        | 30.7%         |
| 2          | Nhà đầu tư cá nhân               | 2.310.350.000.000        | 66,0%         | -126,140,000,000   | -3.6%       | 2,184,210,000,000        | 62.4%         |
| <b>II</b>  | <b>II. Nhà đầu tư nước ngoài</b> | <b>12.650.000.000</b>    | <b>0,4%</b>   | <b>0</b>           | <b>0.0%</b> | <b>12,650,000,000</b>    | <b>0.4%</b>   |
| 1          | Nhà đầu tư có tổ chức            | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|            | a) Tổ chức tín dụng              | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|            | b) Quỹ đầu tư                    | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|            | c) Công ty chứng khoán           | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|            | d) Công ty bảo hiểm              | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|            | đ) Các tổ chức khác              | 0                        | 0,0%          | 0                  | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
| 2          | Nhà đầu tư cá nhân               | 12.650.000.000           | 0,4%          | 0                  | 0.0%        | 12,650,000,000           | 0.4%          |
|            | <b>Tổng CTG2028T2/01</b>         | <b>3.500.000.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>0</b>           | <b>0.0%</b> | <b>3,500,000,000,000</b> | <b>100.0%</b> |

mmu ✓

N



| STT | Loại Nhà đầu tư        | Dư nợ đầu kỳ      |          | Thay đổi trong kỳ |          | Dư nợ cuối kỳ     |          |
|-----|------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|     |                        | Giá trị           | Tỷ trọng | Giá trị           | Tỷ trọng | Giá trị           | Tỷ trọng |
| (7) | CTG2030T2/01           |                   |          |                   |          |                   |          |
| I   | Nhà đầu tư trong nước  | 3.499.960.000.000 | 100,0%   | 0                 | 0.0%     | 3,499,960,000,000 | 99.99%   |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức  | 1.256.640.000.000 | 35,9%    | 5,000,000,000     | 0.1%     | 1,261,640,000,000 | 36.0%    |
|     | a) Tổ chức tín dụng    | 0                 | 0,0%     | 421,700,000,000   | 12.0%    | 421,700,000,000   | 12.0%    |
|     | b) Quỹ đầu tư          | 150.000.000       | 0,0%     | 0                 | 0.0%     | 150,000,000       | 0.0%     |
|     | c) Công ty chứng khoán | 472.000.000.000   | 13,5%    | -397,000,000,000  | -11.3%   | 75,000,000,000    | 2.1%     |
|     | d) Công ty bảo hiểm    | 50.000.000.000    | 1,4%     | 0                 | 0.0%     | 50,000,000,000    | 1.4%     |
|     | đ) Các tổ chức khác    | 734.490.000.000   | 21,0%    | -19,700,000,000   | -0.6%    | 714,790,000,000   | 20.4%    |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân     | 2.243.320.000.000 | 64,1%    | -5,000,000,000    | -0.1%    | 2,238,320,000,000 | 64.0%    |
| II  | Nhà đầu tư nước ngoài  | 40.000.000        | 0,0%     | 0                 | 0.0%     | 40,000,000        | 0.001%   |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức  | 0                 | 0,0%     | 0                 | 0.0%     | 0                 | 0.0%     |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân     | 40.000.000        | 0,0%     | 0                 | 0.0%     | 40,000,000        | 0.0%     |
|     | Tổng CTG2030T2/01      | 3.500.000.000.000 | 100,0%   | 0                 | 0.0%     | 3,500,000,000,000 | 100.0%   |
| (8) | CTG2028T2/02           |                   |          |                   |          |                   |          |
| I   | Nhà đầu tư trong nước  | 1.175.010.000.000 | 99.9%    | 0                 | 0.0%     | 1,175,010,000,000 | 99.9%    |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức  | 510.780.000.000   | 43.4%    | 13,780,000,000    | 1.2%     | 524,560,000,000   | 44.6%    |
|     | a) Tổ chức tín dụng    | 10.000.000.000    | 0.8%     | 6,780,000,000     | 0.6%     | 16,780,000,000    | 1.4%     |
|     | b) Quỹ đầu tư          | 5.000.000.000     | 0.4%     | 0                 | 0.0%     | 5,000,000,000     | 0.4%     |
|     | c) Công ty chứng khoán | 100.000.000.000   | 8.5%     | 0                 | 0.0%     | 100,000,000,000   | 8.5%     |
|     | d) Công ty bảo hiểm    | 0                 | 0.0%     | 0                 | 0.0%     | 0                 | 0.0%     |
|     | đ) Các tổ chức khác    | 395.780.000.000   | 33.6%    | 7,000,000,000     | 0.6%     | 402,780,000,000   | 34.2%    |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân     | 664.230.000.000   | 56.4%    | -13,780,000,000   | -1.2%    | 650,450,000,000   | 55.3%    |
| II  | Nhà đầu tư nước ngoài  | 1.760.000.000     | 0.1%     | 0                 | 0.0%     | 1,760,000,000     | 0.1%     |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức  | 0                 | 0.0%     | 0                 | 0.0%     | 0                 | 0.0%     |
| 2   | Nhà đầu tư cá nhân     | 1.760.000.000     | 0.1%     | 0                 | 0.0%     | 1,760,000,000     | 0.1%     |
|     | Tổng CTG2028T2/02      | 1.176.770.000.000 | 100.0%   | 0                 | 0.0%     | 1,176,770,000,000 | 100.0%   |
| (9) | CTG2030T2/02           |                   |          |                   |          |                   |          |
| I   | Nhà đầu tư trong nước  | 1.282.450.000.000 | 42,5%    | 0                 | 0.0%     | 1,282,450,000,000 | 100.0%   |
| 1   | Nhà đầu tư có tổ chức  | 321.580.000.000   | 10,6%    | 47,250,000,000    | 3.7%     | 368,830,000,000   | 28.8%    |

| STT         | Loại Nhà đầu tư              | Dư nợ đầu kỳ             |               | Thay đổi trong kỳ     |              | Dư nợ cuối kỳ            |               |
|-------------|------------------------------|--------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------------------|---------------|
|             |                              | Giá trị                  | Tỷ trọng      | Giá trị               | Tỷ trọng     | Giá trị                  | Tỷ trọng      |
|             | a) Tổ chức tín dụng          | 0                        | 0,0%          | 12,250,000,000        | 1.0%         | 12,250,000,000           | 1.0%          |
|             | b) Quỹ đầu tư                | 10.000.000.000           | 0,3%          | 0                     | 0.0%         | 10,000,000,000           | 0.8%          |
|             | c) Công ty chứng khoán       | 0                        | 0,0%          | 38,000,000,000        | 3.0%         | 38,000,000,000           | 3.0%          |
|             | d) Công ty bảo hiểm          | 0                        | 0,0%          | 0                     | 0.0%         | 0                        | 0.0%          |
|             | đ) Các tổ chức khác          | 311.580.000.000          | 10,3%         | -3,000,000,000        | -0.2%        | 308,580,000,000          | 24.1%         |
| 2           | Nhà đầu tư cá nhân           | 960.870.000.000          | 31,8%         | -47,250,000,000       | -3.7%        | 913,620,000,000          | 71.2%         |
| <b>II</b>   | <b>Nhà đầu tư nước ngoài</b> | <b>0</b>                 | <b>0,0%</b>   | <b>0</b>              | <b>0</b>     | <b>0</b>                 | <b>0.0%</b>   |
|             | <b>Tổng CTG2030T2/02</b>     | <b>1.282.450.000.000</b> | <b>42,5%</b>  | <b>0</b>              | <b>0.0%</b>  | <b>1,282,450,000,000</b> | <b>100.0%</b> |
| <b>(10)</b> | <b>CTG2129T2</b>             |                          |               |                       |              |                          |               |
| <b>I</b>    | <b>Nhà đầu tư trong nước</b> | <b>3.012.730.000.000</b> | <b>99,7%</b>  | <b>-20,000,000</b>    | <b>0.0%</b>  | <b>3,012,710,000,000</b> | <b>99.7%</b>  |
| 1           | Nhà đầu tư có tổ chức        | 1.201.670.000.000        | 39,8%         | 223,000,000,000       | 7.4%         | 1,424,670,000,000        | 47.2%         |
|             | a) Tổ chức tín dụng          | 0                        | 0,0%          | 245,000,000,000       | 8.1%         | 245,000,000,000          | 8.1%          |
|             | b) Quỹ đầu tư                | 85.000.000.000           | 2,8%          | 713,000,000,000       | 23.6%        | 798,000,000,000          | 26.4%         |
|             | c) Công ty chứng khoán       | 500.000.000.000          | 16,6%         | -500,000,000,000      | -16.6%       | 0                        | 0.0%          |
|             | d) Công ty bảo hiểm          | 0                        | 0,0%          | 0                     | 0.0%         | 0                        | 0.0%          |
|             | đ) Các tổ chức khác          | 616.670.000.000          | 20,4%         | -235,000,000,000      | -7.8%        | 381,670,000,000          | 12.6%         |
| 2           | Nhà đầu tư cá nhân           | 1.811.060.000.000        | 60,0%         | -223,020,000,000      | -7.4%        | 1,588,040,000,000        | 52.6%         |
| <b>II</b>   | <b>Nhà đầu tư nước ngoài</b> | <b>7.980.000.000</b>     | <b>0,3%</b>   | <b>20,000,000</b>     | <b>0.0%</b>  | <b>8,000,000,000</b>     | <b>0.3%</b>   |
| 1           | Nhà đầu tư có tổ chức        | 0                        | 0,0%          | 0                     | 0.0%         | 0                        | 0.0%          |
| 2           | Nhà đầu tư cá nhân           | 7.980.000.000            | 0,3%          | 20,000,000            | 0.0%         | 8,000,000,000            | 0.3%          |
|             | <b>Tổng CTG2129T2</b>        | <b>3.020.710.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>0</b>              | <b>0.0%</b>  | <b>3,020,710,000,000</b> | <b>100.0%</b> |
| <b>(11)</b> | <b>CTG2131T2</b>             |                          |               |                       |              |                          |               |
| <b>I</b>    | <b>Nhà đầu tư trong nước</b> | <b>3,483,450,000,000</b> | <b>99.7%</b>  | <b>-5,000,000,000</b> | <b>-0.1%</b> | <b>3,478,450,000,000</b> | <b>99.6%</b>  |
| 1           | Nhà đầu tư có tổ chức        | 1,278,740,000,000        | 36.6%         | -3,180,000,000        | -0.1%        | 1,275,560,000,000        | 36.5%         |
|             | a) Tổ chức tín dụng          | 300,000,000,000          | 8.6%          | 0                     | 0.0%         | 300,000,000,000          | 8.6%          |
|             | b) Quỹ đầu tư                | 0                        | 0.0%          | 15,000,000,000        | 0.4%         | 15,000,000,000           | 0.4%          |
|             | c) Công ty chứng khoán       | 40,000,000,000           | 1.1%          | 20,000,000            | 0.0%         | 40,020,000,000           | 1.1%          |
|             | d) Công ty bảo hiểm          | 25,000,000,000           | 0.7%          | 0                     | 0.0%         | 25,000,000,000           | 0.7%          |
|             | đ) Các tổ chức khác          | 913,740,000,000          | 26.2%         | -18,200,000,000       | -0.5%        | 895,540,000,000          | 25.6%         |



| STT       | Loại Nhà đầu tư              | Dư nợ đầu kỳ             |               | Thay đổi trong kỳ    |             | Dư nợ cuối kỳ            |               |
|-----------|------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------|-------------|--------------------------|---------------|
|           |                              | Giá trị                  | Tỷ trọng      | Giá trị              | Tỷ trọng    | Giá trị                  | Tỷ trọng      |
| 2         | Nhà đầu tư cá nhân           | 2,204,710,000,000        | 63.1%         | -1,820,000,000       | -0.1%       | 2,202,890,000,000        | 63.1%         |
| <b>II</b> | <b>Nhà đầu tư nước ngoài</b> | <b>8,750,000,000</b>     | <b>0.3%</b>   | <b>5,000,000,000</b> | <b>0.1%</b> | <b>13,750,000,000</b>    | <b>0.4%</b>   |
| 1         | Nhà đầu tư có tổ chức        | 0                        | 0.0%          | 5,000,000,000        | 0.1%        | 5,000,000,000            | 0.1%          |
|           | a) Tổ chức tín dụng          | 0                        | 0.0%          | 0                    | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|           | b) Quỹ đầu tư                | 0                        | 0.0%          | 0                    | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|           | c) Công ty chứng khoán       | 0                        | 0.0%          | 0                    | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|           | d) Công ty bảo hiểm          | 0                        | 0.0%          | 0                    | 0.0%        | 0                        | 0.0%          |
|           | đ) Các tổ chức khác          | 0                        | 0.0%          | 5,000,000,000        | 0.1%        | 5,000,000,000            | 0.1%          |
| 2         | Nhà đầu tư cá nhân           | 8,750,000,000            | 0.3%          | 0                    | 0.0%        | 8,750,000,000            | 0.3%          |
|           | <b>Tổng CTG2131T2</b>        | <b>3,492,200,000,000</b> | <b>100.0%</b> | <b>0</b>             | <b>0.0%</b> | <b>3,492,200,000,000</b> | <b>100.0%</b> |